

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ
**Về tình hình thực hiện nhiệm vụ đầu tư công 06 tháng đầu năm
và giải pháp thực hiện 06 tháng cuối năm 2022**

Kính gửi: Ban Thường vụ Tỉnh ủy

Để phục vụ Hội nghị kiểm điểm công tác chỉ đạo điều hành 06 tháng đầu năm 2022. UBND tỉnh xin báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy một số nội dung chủ yếu về tình hình thực hiện nhiệm vụ tình hình thực hiện nhiệm vụ đầu tư công 06 tháng đầu năm và giải pháp thực hiện 06 tháng cuối năm 2022 như sau (kèm theo các phụ lục):

I. TÌNH HÌNH GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2022

Kế hoạch vốn ngân sách Nhà nước năm 2022 của tỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao là 4.674,419 tỷ đồng. UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh giao tổng kế hoạch vốn ngân sách Nhà nước năm 2022 là 5.124,419 tỷ đồng; tăng 450 tỷ đồng vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (đến ngày 31/3/2022 UBND tỉnh đã giao vốn chi tiết cho các sở, ngành, địa phương đạt 100%). Cụ thể:

ĐVT: tỷ đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022 (Thủ tướng Chính phủ giao)	Kế hoạch năm 2022 HĐND tỉnh giao)	Chênh lệch (Tăng +/Giảm -)
	TỔNG SỐ	4.6744,419	5.124,419	450
I	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG. Trong đó:	3.480,690	3.920,690	450
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	1.019,590	1.019,590	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng	1.000	1.300	300
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số	1.450	1.600	150



STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022 (Thủ tướng Chính phủ giao)	Kế hoạch năm 2022 HĐND tỉnh giao)	Chênh lệch (Tăng +/Giảm -)
	kiến thiết			
4	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	11,1	11,1	
II	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG. Trong đó:	1.193,729	1.193,729	
1	Vốn trong nước (vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	1.094,718	1.094,718	
2	Vốn nước ngoài	99,011	99,011	

II. TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN 5 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2022

1. Tình hình giải ngân 5 tháng đầu năm

Kết quả giải ngân 05 tháng, đến ngày 31/5/2022, giá trị giải ngân là 858,946 tỷ đồng, đạt 16,76% so với kế hoạch (cao hơn cùng kỳ năm 2021 là 2,60%); giá trị khối lượng hoàn thành là 902,728 tỷ đồng, đạt 17,62% kế hoạch (đến thời điểm báo cáo ngày 26/6/2022, giá trị giải ngân đạt 25,66% so với kế hoạch, cao hơn cùng kỳ năm 2021 là 6,73%). Trong đó: vốn đầu tư trong cân đối, giải ngân 673,056/3.930,690 tỷ đồng, đạt 17,12%; vốn ngân sách Trung ương giải ngân 185,890 tỷ đồng (gồm: vốn trong nước đã giải ngân 157,237/1.091,718 tỷ đồng, đạt 14,36%; vốn nước ngoài (ODA) đã giải ngân 28,653/99,011 tỷ đồng, đạt 28,94%).

Có 09 sở, ngành và 07 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 30%, gồm: Sở Nông nghiệp và PTNT (31,16%), Ban quản lý VnSAT (33,80%), Sở Y tế (53,39%), Công An tỉnh (30,03%), Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh (74,57%), Văn phòng UBND tỉnh (49,79%), Đài PTTT (77,20%), Ban dân tộc (44,98%), Trường Cao đẳng Sư phạm (84,17%) và các huyện: Vĩnh Thuận (44,23%), Gò Quao (46,10%), An Minh (38,11%), An Biên (63,18%), Tân Hiệp (45,20%), Giồng Riềng (41,93%), U Minh Thượng (30,04%);

Bên cạnh đó còn một số sở, ngành, địa phương chưa giải ngân hoặc có tỷ lệ giải ngân thấp, gồm: Sở Nội vụ (0%), Sở Thông tin và truyền thông (0%), Hội đồng nhân dân tỉnh (0%), Trường Cao đẳng Kiên Giang (0,84%), Sở Tài nguyên

và Môi trường (0,93%), Sở Văn hóa và Thể thao (2,83%), Trường Cao đẳng Nghề (2,57%),... và các huyện, thành phố: Châu Thành (8,99%), Kiên Lương (12,63%), Phú Quốc (12,63%), Kiên Hải (16,46%),...

2. Ước thực hiện giải ngân 6 tháng đầu năm và cả năm 2022

Ước thực hiện đến ngày 30/6/2022, giá trị giải ngân là 1.410,226 tỷ đồng, đạt 27,52% so với kế hoạch, cao hơn so với cùng kỳ là 7,76%. Giá trị khối lượng hoàn thành là 1.468,496 tỷ đồng, đạt 28,66% kế hoạch.

Ước thực hiện đến ngày 31/01/2023 giá trị khối lượng hoàn thành là 5.070,287 tỷ đồng, đạt 98,94% kế hoạch; giá trị giải ngân là 5.050,627 tỷ đồng, đạt 98,56% so với kế hoạch (cao hơn so với kết quả giải ngân của năm 2021 là 26,28%).

Trong đó có khoảng 13 dự án trọng điểm được giao kế hoạch vốn năm 2022 là 1.240,153 tỷ đồng/5.124,419 tỷ đồng chiếm 24,20% kế hoạch vốn. Giải ngân đến ngày 26/5/2022 là 288,53 tỷ đồng/1.240,153 tỷ đồng, đạt 23,27% kế hoạch.

Tỷ lệ thực hiện đấu thầu qua mạng ước đến 30/6/2022 là 120/340 gói đạt tỷ lệ 35,29% trên tổng gói thầu đăng ký.

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá chung

a) Những mặt làm được: ngay từ khi có Nghị quyết của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo, điều hành quyết liệt, thực hiện đồng bộ các giải pháp đẩy nhanh tiến độ triển khai. UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 15/4/2022 để chỉ đạo triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2022 trên địa bàn tỉnh; trong đó tập trung chỉ đạo: người đứng đầu các cơ quan, địa phương phải đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo điều hành, tập trung vào công tác kiểm tra, giám sát để phát hiện các tồn tại, hạn chế, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc và thành lập ngay “Tổ kiểm tra, thúc đẩy giải ngân đầu tư công” với tổ trưởng là Giám đốc các sở, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; phải thực hiện việc giao ban định kỳ hàng tháng để tháo gỡ khó khăn; chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư làm việc trực tiếp với các sở, ban, ngành và địa phương rà soát tiến độ thực hiện, qua đó đã trình HĐND tỉnh điều chỉnh vốn 39 dự án, với kế hoạch vốn 371,185 tỷ đồng. Điều chuyển kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân nguồn vốn năm 2021 chưa giải ngân hết với tổng vốn 1.035,221 tỷ đồng sang năm 2022 tiếp tục thực hiện.

Công tác chỉ đạo, điều hành một số sở, ban, ngành và địa phương có nhiều chuyển biến tích cực; chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện ngay sau khi được giao kế hoạch vốn; một số tồn tại, hạn chế đã được khắc phục, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án chuyển tiếp, nhiều dự án bố trí mới được tổ

chức đấu thầu triển khai thực hiện. Đã chủ trì ký kết kế hoạch thực hiện các dự án trọng điểm giữa chủ đầu tư và các địa phương để thống nhất kế hoạch thực hiện, đặc biệt là công tác bồi hoàn, giải phóng mặt bằng các dự án giao thông đi qua địa bàn các địa phương đó.

b) Những tồn tại, hạn chế: năm 2022 là năm cả nước chung tay khắc phục những hậu quả của đại dịch Covid-19, việc giải ngân kế hoạch đầu tư công sẽ ảnh hưởng lớn đến các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và tỉnh Kiên Giang nói riêng.

Tuy nhiên, một số đơn vị vẫn thực hiện chưa nghiêm các chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh như: chưa nghiêm túc kiểm điểm trách nhiệm trong việc triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021; chưa giải ngân theo kế hoạch đề ra; chậm triển khai và hoàn thành công tác lựa chọn nhà thầu thi công đối với các công trình triển khai mới năm 2022¹ (nhất là các dự án trọng điểm); phần lớn các đơn vị chậm hoặc chưa xây dựng kế hoạch triển khai cho từng dự án cụ thể để có giải pháp chỉ đạo điều hành cho phù hợp.

Công tác bồi hoàn, giải phóng mặt bằng vẫn là vướng mắc chưa được giải quyết triệt để, còn chậm; quy trình thủ tục còn kéo dài, khiếu nại khiếu kiện vẫn thường xuyên xảy ra làm ảnh hưởng tiến độ của nhiều công trình.

Chất lượng công tác xây dựng, phân bổ vốn được nâng lên nhưng vẫn còn hạn chế, một số các địa phương chưa chủ động, còn sai sót trong việc bố trí danh mục đầu tư (*chưa tuân thủ quy định theo từng nguồn vốn, chưa đủ hồ sơ thủ tục, kế hoạch sử dụng đất để thu hồi đất, chuẩn bị danh mục và phân khai chi tiết các công trình giao thông nông thôn còn chậm*). Vẫn còn một số chủ đầu tư chậm hiện thủ tục như: chưa phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - dự toán; chưa phê duyệt phương án bồi hoàn, giải phóng mặt bằng, ...

Công tác đấu thầu từng bước đã khắc phục những hạn chế, đấu thầu qua mạng đã được tuân thủ theo kế hoạch của Chính phủ nhưng việc triển khai thực hiện ở nhiều gói thầu chưa đảm bảo theo quy định. Tiến độ thi công các công trình chuyển tiếp còn chậm. Bên cạnh đó, giá vật tư xây dựng thời gian gần đây có xu hướng tăng cao ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án. Giá nhiên liệu tăng so với thời điểm ban hành đơn giá khoảng từ 22% đến 29%. Giá cước vận chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh đến thời điểm hiện nay đã tăng so với thời điểm ban hành khoảng từ 24% đến 27%.

2. Nguyên nhân

a) Về khách quan:

¹ Gồm các dự án: đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương; đường 3/2 nối dài (đường bộ ven biển tỉnh Kiên Giang - đoạn qua địa bàn thành phố Rạch Giá và huyện Châu Thành); đường Minh Lương - Giục Tượng; đường tránh thị trấn Kiên Lương (điểm đầu ĐT.971 đến trạm điện Kiên Bình QL80); kè chống sạt lở kênh Hà Giang (đoạn Trung tâm hành chính - Khu dân cư Đầm Chết);...

- Giá vật tư xây dựng có xu hướng tăng cao ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án, giá nhiên liệu và giá cước vận chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh tăng, tác động trực tiếp đến chi phí của doanh nghiệp, nhà thầu xây dựng, ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thi công dự án; bên cạnh đó, đã xuất hiện tình trạng khan hiếm nguyên vật liệu, gây khó khăn cho chủ đầu tư trong việc quản lý giá thành, quản lý chi phí đầu tư xây dựng; gây khó khăn cho nhà thầu trong việc triển khai thi công làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công và kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công.

- Các dự án thành phần sử dụng vốn ODA thực hiện tại địa phương phải phụ thuộc vào quy trình phê duyệt của Ban Quản lý dự án Trung ương, một số dự án phải thực hiện điều chỉnh hiệp định vay, gia hạn thời gian thực hiện dự án², thống nhất với nhà tài trợ về kế hoạch thực hiện, công tác đấu thầu,... nên triển khai chậm.

b) Về chủ quan: các dự án đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương vẫn đang vướng mắc trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, đặc biệt là các dự án kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm, như các công trình: cầu Mỹ Thái (vượt kênh Rạch Giá-Hà Tiên); nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông-Cửa Cạn-Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam-Bắc; đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất; đường 3/2 nối dài (đường bộ ven biển tỉnh Kiên Giang-đoạn qua địa bàn thành phố Rạch Giá và huyện Châu Thành); đường ven sông Cái Lớn (đi qua huyện An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận và một phần huyện Gò Quao); đường vào khu du lịch Ba Hòn (cây xăng Bình Phạm - mộ Chi Sứ); đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường Lê Hồng Phong đến đường Phan Thị Ràng); đường Trần Văn Giàu (khu dân cư Nam An Hòa-đường Phan Thị Ràng), Công viên ven kè Kênh Nhánh,... tập trung ở các chủ đầu tư, địa phương, đơn vị như: Sở Giao thông vận tải, Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh, Phú Quốc, Rạch Giá, Châu Thành, Hòn Đất...

- Việc chuẩn bị hồ sơ, thủ tục trong việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư các dự án bố trí mới trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022 ở một số cơ quan, đơn vị còn chậm do chưa xác định được nguồn vốn và mức vốn cụ thể; chưa chủ động trong việc phối hợp hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục như: điều chỉnh chủ trương đầu tư, dự án đầu tư; phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - dự toán, phê duyệt phương án bồi hoàn, giải phóng mặt bằng, một số dự án đang hoàn thiện thủ tục lựa chọn nhà thầu, phê duyệt kế hoạch đấu thầu; phối hợp xử lý kỹ thuật...vv; các dự án chuyển tiếp đang thi công cần có khối lượng mới giải ngân được (thông thường những tháng đầu năm các dự án thi công để lấy khối lượng thanh toán cho phần đã tạm ứng vào cuối năm 2021),... như một số dự án của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế, Sở Văn hóa và Thể thao, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh... (các dự án: hồ chứa nước Bãi Cây Mến, huyện Kiên Hải; Bệnh

² Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Kiên Giang



viện Ung bours tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường; Trung tâm Triển lãm văn hóa nghệ thuật và Bảo tồn di sản văn hóa tỉnh; Đồn biên phòng Cửa khẩu cảng Hòn Chông;...).

Một số đơn vị thi công thiếu kinh nghiệm, năng lực thiết bị, tài chính và nhân lực không đúng với hồ sơ trúng thầu³; tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát kinh nghiệm, năng lực còn hạn chế, thiếu tinh thần trách nhiệm nên quá trình thi công phải xử lý phát sinh, làm chậm tiến độ thực hiện.

IV. GIẢI PHÁP CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH 6 THÁNG CUỐI NĂM

Trên cơ sở tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2022, để thực hiện hoàn thành và phân đấu giá trị giải ngân đạt 100%, UBND tỉnh tập trung chỉ đạo, triển khai một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để tổ chức triển khai thực hiện như sau:

1. Nhiệm vụ chung

Giao nhiệm vụ cho Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban ngành, các ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ đầu tư tiếp tục quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan Trung ương, Tỉnh ủy và của UBND tỉnh; phải xem giải ngân vốn đầu tư công là giải pháp quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo động lực cho các ngành, lĩnh vực kinh tế khác và xem đây là nhiệm vụ trọng tâm của các cơ quan, đơn vị mình. Kịp thời chấn chỉnh, khắc phục ngay những tồn tại, hạn chế, nhất là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

Thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc không để xảy ra tình trạng chậm giao, tồn đọng vốn, tồn đọng hồ sơ giải quyết các thủ tục dự án đầu tư; đẩy nhanh công tác nghiệm thu, quyết toán, không để dồn vào cuối năm. Chủ động rà soát tiến độ giải ngân để kịp thời có phương án xử lý cụ thể, kiên quyết cắt giảm, điều chuyển vốn từ các dự án chậm giải ngân sang các dự án có khả năng giải ngân tốt; tăng cường phân cấp, ủy quyền, gắn trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị với kết quả giải ngân.

2. Nhiệm vụ cụ thể

2.1. Chỉ đạo tiếp tục rà soát, tham mưu báo cáo Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh trong việc kiên quyết cắt giảm, điều chuyển kế hoạch vốn đầu tư năm 2022 đã được giao từ các dự án chậm tiến độ thực hiện sang các dự án khác có nhu cầu, tiến độ giải ngân tốt để sớm hoàn thành đưa vào sử dụng. Đồng thời, tổ chức kiểm tra đôn đốc, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho chủ đầu tư, ban

³ Do sơ suất trong khâu kiểm tra, vẫn trúng thầu và thực hiện nhiều gói thầu cùng một thời điểm dẫn đến năng lực không đảm bảo theo hồ sơ dự thầu.

quản lý dự án đẩy nhanh tiến độ thực hiện đầu tư công; kiểm tra việc thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 (kể cả vốn kéo dài).

2.2. Chỉ đạo các chủ đầu tư, các sở, ngành, địa phương rà soát để xem xét, đề xuất xuất cắt giảm các dự án nhỏ lẻ, chậm thủ tục...vv trong giai đoạn trung hạn 2021-2025 để thống nhất với Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh nhằm tập trung nguồn lực cho các công trình mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, mang tính lan tỏa....

2.3. Giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có dự án vướng giải phóng mặt bằng: đôn đốc, sớm triển khai hoàn thành phương án giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn; trường hợp có khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền phải chủ động phối hợp với chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý; đồng thời, có trách nhiệm vận động người dân trong khu vực dự án sớm di dời, bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công triển khai dự án.

2.4. Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục quan tâm, tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc giúp các địa phương đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các công trình trọng điểm và tham mưu tổ chức hội nghị chuyên đề về công tác bồi hoàn giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh.

2.5. Chỉ đạo các chủ đầu tư các dự án trọng điểm: chủ đầu tư các dự án trọng điểm (các Sở: Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, ...) tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trọng điểm. Chủ trì, phối hợp với các ban quản lý dự án chuyên ngành đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành các dự án như: cảng hành khách Rạch Giá; nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc; đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất; đường 3/2 nội dài.... Kiểm soát chặt chẽ không để vượt tổng mức đầu tư dự án. Rà soát tiến độ thực hiện các dự án để có đề nghị điều chuyển, cắt giảm, bổ sung vốn cho phù hợp với tiến độ, đặc thù của dự án.

2.6. Chỉ đạo các chủ đầu tư các dự án thuộc Chương trình Phục hồi và Phát triển kinh tế-xã hội khẩn trương hoàn thành các thủ tục phê duyệt dự án và phải triển khai nhanh các thủ tục về xây dựng, đấu thầu; đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình để triển khai, hoàn thành trong 02 năm 2022-2023 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

2.7. Giao nhiệm vụ cho các sở quản lý xây dựng chuyên ngành nghiên cứu rút ngắn thời gian thẩm định, phê duyệt thiết kế cơ sở, dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán. Đối với những đơn vị tư vấn không đủ năng lực, yêu cầu chủ đầu tư cắt hợp đồng để giao lại cho các đơn vị khác đủ năng lực theo quy định.

Trên đây là một số nội dung chủ yếu về tình hình thực hiện nhiệm vụ đầu tư công 06 tháng đầu năm và giải pháp thực hiện 06 tháng cuối năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh xin báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy././.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, P KT;
- Lưu: VT, nkguyen.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Nhân



Phụ lục I
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM
2022 THEO TỪNG NGUỒN VỐN

(Kèm theo Báo cáo số: 221/BC-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	NQ HĐND giao năm 2022	Kế hoạch UBND tỉnh giao năm 2022	Giải ngân từ đầu năm đến ngày 26/6/2022	Đạt tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6=5/4
	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH	5.124.419	5.124.419	1.315.106	25,66%
1	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	1.019.590	1.019.590	271.440	26,62%
2	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	1.600.000	1.600.000	570.754	35,67%
3	Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	1.300.000	1.300.000	185.302	14,25%
4	Nguồn vốn Bội chi NSDP	11.100	11.100	8.735	78,69%
5	Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, trong đó:	1.193.729	1.193.729	278.875	23,36%
-	Vốn ngoài nước	99.011	99.011	35.216	35,57%
-	Vốn trong nước	1.094.718	1.094.718	243.660	22,26%
-	Nguồn vốn chương trình mục tiêu Quốc gia (ĐTPT)				
	Tổng cộng (A+B)	5.124.419	5.312.575	1.329.211	25,02%

Phụ lục II

TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG ĐẾN NGÀY 26 THÁNG 6 NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 221 /BC-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Theo ngành	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ đầu năm đến ngày 26/6/2022	Đạt tỷ lệ %
1	2	3	4	5
1	Sở Giáo dục và đào tạo quản lý	119.185	14.283	11,98%
	- Nguồn XSKT	87.000	14.283	16,42%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	32.185	-	0,00%
2	Sở Nông nghiệp & PTNT	347.630	108.324	31,16%
2,1	BQL chuyên ngành Nông nghiệp và PTNT	283.630	89.063	31,40%
	- Nguồn XDCB tập trung	12.000	9.939	82,82%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	5.000	-	0,00%
	- Nguồn XSKT	-	-	
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	181.230	50.009	27,59%
	- Nguồn Bội chi NSDP	11.100	8.735	78,69%
	- Nguồn vốn ngoài nước	74.300	20.381	27,43%
2,2	TT nước sạch và VSMT nông thôn	15.000	2.700	18,00%
	- Nguồn XDCB tập trung	5.000	1	0,02%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	10.000	2.699	26,99%
	- Nguồn XSKT	-	-	
2,3	BQL VnSAT	49.000	16.562	33,80%
	- Nguồn XDCB tập trung	34.000	1.726	5,08%
	- Nguồn vốn ngoài nước	15.000	14.835	98,90%
3	Sở Giao thông vận tải	948.571	201.559	21,25%
	- Nguồn XDCB tập trung	219.979	94.774	43,08%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	200.000	415	0,21%
	- Nguồn XSKT	203.292	71.346	35,10%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	325.300	35.024	10,77%
4	Sở Y tế	373.759	199.548	53,39%
	- Nguồn XSKT	316.059	194.496	61,54%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	57.700	5.052	8,76%
5	Sở Kế hoạch	20.000	386	1,93%
	- Nguồn XDCB tập trung	20.000	386	1,93%
6	Sở Lao động TBXH	14.700	2.508	17,06%
	- Nguồn XSKT	14.700	2.508	17,06%
7	Sở Văn hóa thể thao	151.000	4.266	2,83%
	- Nguồn XDCB tập trung	4.000	2.920	73,01%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	100.000	1.067	1,07%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	2.000	-	0,00%
	- Nguồn XSKT	45.000	279	0,62%
8	Sở Du Lịch	51.000	6.074	11,91%
	- Nguồn XDCB tập trung	51.000	6.074	11,91%
9	Sở Nội vụ	300	-	0,00%
	- Nguồn XDCB tập trung	300	-	0,00%

STT	Theo ngành	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ đầu năm đến ngày 26/6/2022	Đạt tỷ lệ %
1	2	3	4	5
10	Công an tỉnh	38.800	11.651	30,03%
	- Nguồn XDCB tập trung	31.800	11.651	36,64%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	7.000	-	0,00%
11	BCH quân sự tỉnh	16.300	12.155	74,57%
	- Nguồn XDCB tập trung	16.300	12.155	74,57%
12	BCH bộ đội Biên phòng	48.500	4.727	9,75%
	- Nguồn XDCB tập trung	48.500	4.727	9,75%
13	Văn phòng tỉnh ủy	60.733	11.794	19,42%
	- Nguồn XDCB tập trung	60.733	11.794	19,42%
14	Văn phòng UBND tỉnh	13.000	6.473	49,79%
	- Nguồn XDCB tập trung	13.000	6.473	49,79%
15	Phát thanh truyền hình	7.000	5.404	77,20%
	- Nguồn XDCB tập trung	7.000	5.404	77,20%
16	Sở Tài nguyên Môi trường	84.817	790	0,93%
	- Nguồn XDCB tập trung	4.291	-	0,00%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	70.815	790	1,12%
	- Nguồn vốn ngoài nước	9.711	-	0,00%
17	Ban dân tộc	3.000	1.349	44,98%
	- Nguồn XDCB tập trung	3.000	1.349	44,98%
18	Hội đồng nhân dân tỉnh	5.000	-	0,00%
	- Nguồn XDCB tập trung	5.000	-	0,00%
19	Trường Cao đẳng Sư phạm	5.000	4.209	84,17%
	- Nguồn XSKT	5.000	4.209	84,17%
20	Trường Cao đẳng Kiên Giang	20.449	171	0,84%
	- Nguồn XSKT	20.449	171	0,84%
21	Trường Cao đẳng Nghệ	10.000	257	2,57%
	- Nguồn XSKT	10.000	257	2,57%
22	Trả nợ gốc	18.300	9.177	50,14%
	- Nguồn XDCB tập trung	18.300	9.177	50,14%
23	Sở Thông tin và Truyền thông	9.000	-	0,00%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	9.000	-	0,00%
24	Huyện Vĩnh Thuận	68.513	30.305	44,23%
a	VP Kho bạc tỉnh quản lý			
b	Kho bạc huyện quản lý	68.513	30.305	44,23%
	- Nguồn XDCB tập trung	14.975	4.783	31,94%
	- Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	600	600	100,00%
	- Nguồn XSKT	52.438	24.922	47,53%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	500	-	
	- Chương trình MTQG giảm nghèo	-	-	
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	-	-	
24	Huyện Hòn Đất	88.166	24.676	27,99%
a	VP Kho bạc tỉnh quản lý			
b	Kho bạc huyện quản lý	88.166	24.676	27,99%
	- Nguồn XDCB tập trung	19.927	5.652	28,36%
	- Nguồn thu sử dụng đất	1.800	21	1,14%
	- Nguồn XSKT	65.939	18.637	28,26%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	500	367	
	- Chương trình MTQG giảm nghèo	-	-	

STT	Theo ngành	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ đầu năm đến ngày 26/6/2022	Đạt tỷ lệ %
1	2	3	4	5
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	-	-	
25	Huyện Gò Quao	94.602	43.614	46,10%
a	VP Kho bạc tỉnh quản lý			
b	Kho bạc huyện quản lý	94.602	43.614	46,10%
	- Nguồn XDCB tập trung	28.282	9.877	34,92%
	- Nguồn thu sử dụng đất	2.800	983	35,11%
	- Nguồn XSKT	63.520	32.754	51,57%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	-	-	
	- Chương trình MTQG giảm nghèo	-	-	
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	-	-	
26	Huyện An Minh	208.535	79.468	38,11%
a	VP Kho bạc tỉnh quản lý	23.000	-	0,00%
	- Nguồn XSKT	23.000	-	0,00%
b	Kho bạc huyện quản lý	185.535	79.468	42,83%
	- Nguồn XDCB tập trung	16.636	4.028	24,21%
	- Nguồn thu sử dụng đất	720	720	100,00%
	- Nguồn XSKT	68.179	29.661	43,50%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	100.000	45.059	45,06%
	- Chương trình MTQG giảm nghèo	-	-	
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	-	-	
27	Huyện Kiên Hải	100.183	16.495	16,49%
a	VP Kho bạc tỉnh quản lý	50.000	4.715	9,43%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	50.000	4.715	9,43%
b	Kho bạc huyện quản lý	50.183	11.780	23,47%
	- Nguồn XDCB tập trung	11.650	5.439	46,69%
	- Nguồn thu sử dụng đất	630	-	0,00%
	- Nguồn XSKT	37.903	6.340	16,73%
	- Chương trình MTQG giảm nghèo	-	-	
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	-	-	
28	Huyện An Biên	163.625	103.385	63,18%
a	VP Kho bạc tỉnh quản lý			
b	Kho bạc huyện quản lý	163.625	103.385	63,18%
	- Nguồn XDCB tập trung	14.459	5.721	39,56%
	- Nguồn thu sử dụng đất	600	600	100,00%
	- Nguồn XSKT	48.066	25.523	53,10%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	100.500	71.542	71,19%
	- Chương trình MTQG giảm nghèo	-	-	
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	-	-	
29	Huyện Châu Thành	161.210	14.494	8,99%
a	VP Kho bạc tỉnh quản lý			
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu			
b	Kho bạc huyện quản lý	161.210	14.494	8,99%
	- Nguồn XDCB tập trung	14.542	5.824	40,05%
	- Nguồn thu sử dụng đất	6.000	27	0,45%
	- Nguồn XSKT	47.688	8.532	17,89%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	92.980	111	0,12%
	- Chương trình MTQG giảm nghèo	-	-	
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	-	-	

STT	Theo ngành	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ đầu năm đến ngày 26/6/2022	Đạt tỷ lệ %
1	2	3	4	5
30	Huyện Kiên Lương	113.065	14.278	12,63%
a	VP Kho bạc tỉnh quản lý			
b	Kho bạc huyện quản lý	113.065	14.278	12,63%
	- Nguồn XDCB tập trung	16.354	1.996	12,20%
	- Nguồn thu sử dụng đất	3.000	1.734	57,80%
	- Nguồn XSKT	53.473	8.048	15,05%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	40.238	2.501	
	- Chương trình MTQG giảm nghèo	-	-	
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	-	-	
31	Huyện Tân Hiệp	65.457	29.584	45,20%
a	VP Kho bạc tỉnh quản lý			
b	Kho bạc huyện quản lý	65.457	29.584	45,20%
	- Nguồn XDCB tập trung	14.525	7.685	52,91%
	- Nguồn thu sử dụng đất	3.000	1.908	63,60%
	- Nguồn XSKT	47.932	19.990	41,71%
	- Chương trình MTQG giảm nghèo	-	-	
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	-	-	
32	Huyện Phú Quốc	1.093.490	185.784	16,99%
a	VP Kho bạc tỉnh quản lý	54.770	14.837	27,09%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	54.770	14.837	27,09%
b	Kho bạc huyện quản lý	1.038.720	170.947	16,46%
	- Nguồn XDCB tập trung	220.974	2.493	1,13%
	- Nguồn thu sử dụng đất	585.600	108.759	18,57%
	- Nguồn XSKT	68.646	7.663	11,16%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	163.500	52.031	31,82%
	- Chương trình MTQG giảm nghèo	-	-	
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	-	-	
33	Huyện Giồng Riềng	140.319	58.842	41,93%
a	VP Kho bạc tỉnh quản lý			
b	Kho bạc huyện quản lý	140.319	58.842	41,93%
	- Nguồn XDCB tập trung	25.495	11.549	45,30%
	- Nguồn thu sử dụng đất	6.600	3.615	54,77%
	- Nguồn XSKT	108.224	43.678	40,36%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	-	-	
	- Chương trình MTQG giảm nghèo	-	-	
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	-	-	
34	Thành phố Hà Tiên	145.344	32.022	22,03%
a	VP Kho bạc tỉnh quản lý			
b	Kho bạc thành phố quản lý	145.344	32.022	22,03%
	- Nguồn XDCB tập trung	25.752	12.126	47,09%
	- Nguồn thu sử dụng đất	48.000	9.958	20,75%
	- Nguồn XSKT	71.592	9.938	13,88%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	-	-	
	- Chương trình MTQG giảm nghèo	-	-	
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	-	-	
35	Huyện U Minh Thượng	57.159	17.169	30,04%
a	VP Kho bạc tỉnh quản lý			
b	Kho bạc huyện quản lý	57.159	17.169	30,04%

STT	Theo ngành	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ đầu năm đến ngày 26/6/2022	Đạt tỷ lệ %
1	2	3	4	5
	- Nguồn XD CB tập trung	12.099	5.729	47,35%
	- Nguồn thu sử dụng đất	600	-	0,00%
	- Nguồn XSKT	44.460	11.440	25,73%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	-	-	
	- Chương trình MTQG giảm nghèo	-	-	
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	-	-	
36	Thành phố Rạch Giá	190.606	46.085	24,18%
a	Vốn ngân sách tỉnh quản lý			
b	Vốn NS tỉnh phân bổ về TP quản lý	190.606	46.085	24,18%
	- Nguồn XD CB tập trung	16.321	5.567	34,11%
	- Nguồn thu sử dụng đất	120.000	12.812	10,68%
	- Nguồn XSKT	53.785	27.705	51,51%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	500	-	0,00%
	- Chương trình MTQG giảm nghèo	-	-	
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	-	-	
37	Huyện Giang Thành	68.101	13.800	20,26%
a	VP Kho bạc tỉnh quản lý			
b	Kho bạc huyện quản lý	68.101	13.800	20,26%
	- Nguồn XD CB tập trung	13.396	4.420	32,99%
	- Nguồn thu sử dụng đất	1.050	-	0,00%
	- Nguồn XSKT	43.655	8.374	19,18%
	- Nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	10.000	1.006	10,06%
	- Chương trình MTQG giảm nghèo	-	-	
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	-	-	
	Tổng cộng	5.124.419	1.315.106	25,66%

Phụ lục III
BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 (THEO NGUỒN VỐN)
(Kèm theo Báo cáo số: 22/BC-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: triệu đồng.

TT	NGUỒN VỐN	Kế hoạch năm 2022 (theo NQ HĐND tỉnh)	Kế hoạch năm 2022 (UBND tỉnh giao chi tiết)	THTH từ đầu năm đến ngày 31/5/2022				Ước THTH từ đầu năm đến ngày 30/6/2022				Ước THTH từ đầu năm đến ngày 31/01/2023			
				Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 31/5/2022		Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 30/6/2022		Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 31/01/2023	
						KLHT/KVH	GTGN/KHV			KLHT/KVH	GTGN/KHV			KLHT/KVH	GTGN/KHV
1	2	3	4	5	6	7=5/4	8=6/4	9	10	11=9/4	12=10/4	13	14	15=13/4	16=14/4
	TỔNG SỐ	5.124.419	5.124.419	902.728	858.946	17,62%	16,76%	1.468.496	1.410.226	28,66%	27,52%	5.070.287	5.050.627	98,94%	98,56%
I	Vốn ngân sách địa phương, trong đó:	3.930.690	3.930.690	716.230	673.056	18,22%	17,12%	1.084.189	1.039.117	27,58%	26,44%	3.876.558	3.856.898	98,62%	98,12%
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	1.019.590	1.019.590	250.280	234.340	24,55%	22,98%	344.078	327.269	33,75%	32,10%	999.538	999.538	98,03%	98,03%
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.300.000	1.300.000	70.916	69.695	5,46%	5,36%	192.438	190.858	14,80%	14,68%	1.265.950	1.246.290	97,38%	95,87%
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.600.000	1.600.000	386.732	360.719	24,17%	22,54%	536.573	509.890	33,54%	31,87%	1.599.970	1.599.970	100,00%	100,00%
4	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	11.100	11.100	8.302	8.302	74,79%	74,79%	11.100	11.100	100,00%	100,00%	11.100	11.100	100,00%	100,00%
II	Vốn ngân sách Trung ương, trong đó:	1.193.729	1.193.729	186.498	185.890	15,62%	15,57%	384.307	371.109	32,19%	31,09%	1.193.729	1.193.729	100,00%	100,00%
1	Vốn trong nước (vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	1.094.718	1.094.718	157.791	157.237	14,41%	14,36%	347.807	337.609	31,77%	30,84%	1.094.718	1.094.718	100,00%	100,00%
	Trong đó:														
	- Đầu tư các dự án trọng điểm, dự án có tính chất liên kết vùng, đường ven biển	200.000	200.000					60.000	60.000	30,00%	30,00%	200.000	200.000	100,00%	100,00%
2	Vốn nước ngoài	99.011	99.011	28.707	28.653	28,99%	28,94%	36.500	33.500	36,86%	33,83%	99.011	99.011	100,00%	100,00%

Phụ lục IV
BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 (THEO SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG)

(Kèm theo Báo cáo số: 22/BC-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: triệu đồng.

TT	Theo ngành/địa phương	Kế hoạch năm 2022 (UBND tỉnh giao chi tiết)		THTH từ đầu năm đến ngày 31/5/2022				THTH từ đầu năm đến ngày 30/6/2022				THTH từ đầu năm đến ngày 31/01/2023				Ghi chú
		Số vốn	Chiếm tỷ lệ	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 31/5/2022		Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 30/6/2022		Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 31/01/2023		
						KLHT/KVH	GTGN/KHV			KLHT/KVH	GTGN/KHV			KLHT/KVH	GTGN/KHV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng (I+II)	5.124.419	100%	902.728	858.946	17,62	16,76	1.468.596	1.410.226	28,66	27,52	5.070.287	5.050.627	98,94	98,56	17
I	Các Sở, ban, ngành tỉnh	2.366.044	46,17%	452.025	434.677	19,10	18,37	690.478	666.453	29,18	28,17	2.343.376	2.343.376	99,04	99,04	
1	Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	5.000	0,10%	4.300	4.209	86,00	84,18	4.500	4.500	90,00	90,00	5.000	5.000	100,00	100,00	
2	BCH Quân sự tỉnh	16.300	0,32%	10.256	10.141	62,92	62,21	10.500	10.500	64,42	64,42	16.125	16.125	98,93	98,93	
3	Sở Tài chính	18.300	0,36%	9.177	9.177	50,15	50,15	11.211	11.211	61,26	61,26	18.300	18.300	100,00	100,00	
4	Văn phòng UBND tỉnh	13.000	0,25%	6.000	5.997	46,15	46,13	7.000	7.000	53,85	53,85	13.000	13.000	100,00	100,00	
5	Ban Dân tộc	3.000	0,06%	1.349	1.349	44,97	44,97	1.500	1.500	50,00	50,00	3.000	3.000	100,00	100,00	
6	Công an tỉnh	38.800	0,76%	11.659	11.653	30,05	30,03	14.961	14.196	38,56	36,59	38.800	38.800	100,00	100,00	
7	Sở Nông nghiệp và PTNT	347.630	6,78%	88.699	88.645	25,52	25,50	115.100	105.104	33,11	30,23	335.925	335.925	96,63	96,63	
8	Sở Y tế	373.759	7,29%	100.006	91.760	26,76	24,55	156.850	155.283	41,97	41,55	373.759	373.759	100,00	100,00	
9	Sở Giao thông vận tải	948.571	18,51%	182.504	177.953	19,24	18,76	295.791	294.000	31,18	30,99	948.571	948.571	100,00	100,00	
10	Văn phòng Tỉnh ủy	60.733	1,19%	8.018	7.922	13,20	13,04	12.512	11.952	20,60	19,68	60.527	60.527	99,66	99,66	
11	Sở Du lịch	51.000	1,00%	8.998	5.748	17,64	11,27	12.250	6.750	24,02	13,24	43.700	43.700	85,69	85,69	
12	BCH Biên phòng tỉnh	48.500	0,95%	4.787	4.729	9,87	9,75	6.808	6.767	14,04	13,95	48.500	48.500	100,00	100,00	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	119.185	2,33%	9.557	9.514	8,02	7,98	24.193	24.125	20,30	20,24	119.185	119.185	100,00	100,00	
14	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	14.700	0,29%	686	686	4,67	4,67	1.600	1.600	10,88	10,88	14.700	14.700	100,00	100,00	
15	Trường Cao đẳng nghề Kiên Giang	10.000	0,20%	260	257	2,60	2,57	1.000	1.000	10,00	10,00	10.000	10.000	100,00	100,00	
16	Sở Văn hóa và Thể thao	151.000	2,95%	4.467	3.635	2,96	2,41	7.067	6.356	4,68	4,21	151.000	151.000	100,00	100,00	
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	20.000	0,39%	350	350	1,75	1,75	385	385	1,93	1,93	20.000	20.000	100,00	100,00	
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	84.817	1,66%	790	790	0,93	0,93	4.000	1.000	4,72	1,18	81.535	81.535	96,13	96,13	
19	Trường Cao đẳng Kiên Giang	20.449	0,40%	162	162	0,79	0,79	2.350	2.350	11,49	11,49	20.449	20.449	100,00	100,00	
20	Sở Nội vụ	300	0,01%	0	0	0	0	300	300	100,00	100,00	300	300	100,00	100,00	
21	Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang	7.000	0,14%	0	0	0	0	350	324	5,00	4,63	7.000	7.000	100,00	100,00	

1/27 / 6/2022 / 10/11

TT	Theo ngành/địa phương	Kế hoạch năm 2022 (UBND tính giao chi tiết)		THTH từ đầu năm đến ngày 31/5/2022				THTH từ đầu năm đến ngày 30/6/2022				THTH từ đầu năm đến ngày 31/01/2023				Ghi chú
		Số vốn	Chiếm tỷ lệ	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 31/5/2022		Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 30/6/2022		Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 31/01/2023		
						KLHT/KVH	GTGN/KHV			KLHT/KVH	GTGN/KHV			KLHT/KVH	GTGN/KHV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
22	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	5.000	0,10%	0	0	0	0	250	250	5,00	5,00	5.000	5.000	100,00	100,00	
23	Sở Thông tin và Truyền thông	9.000	0,18%	0	0	0	0	0	0	0	0	9.000	9.000	100,00	100,00	
II	Huyện, thành phố	2.758.375	53,83%	450.703	424.269	16,34	15,38	778.118	743.773	28,21	26,96	2.726.911	2.707.251	98,86	98,15	
1	UBND huyện An Biên	163.625	3,19%	99.355	96.133	60,72	58,75	108.133	107.833	66,09	65,90	163.625	163.625	100,00	100,00	
2	UBND huyện Tân Hiệp	65.457	1,28%	25.943	25.737	39,63	39,32	37.575	32.919	57,40	50,29	65.457	65.457	100,00	100,00	
3	UBND huyện Gò Quao	94.602	1,85%	32.451	32.247	34,30	34,09	49.251	49.251	52,06	52,06	94.602	94.602	100,00	100,00	
4	UBND huyện Vĩnh Thuận	68.513	1,34%	22.275	22.046	32,51	32,18	34.732	29.600	50,69	43,20	68.513	68.513	100,00	100,00	
5	UBND huyện Giồng Riềng	140.319	2,74%	45.980	43.524	32,77	31,02	65.745	65.373	46,85	46,59	140.289	140.289	99,98	99,98	
6	UBND huyện U Minh Thượng	57.159	1,12%	14.458	14.250	25,29	24,93	25.430	20.618	44,49	36,07	57.159	57.159	100,00	100,00	
7	UBND thành phố Hà Tiên	145.344	2,84%	31.149	31.052	21,43	21,36	51.500	48.850	35,43	33,61	145.344	145.344	100,00	100,00	
8	UBND huyện Giang Thành	68.101	1,33%	20.769	11.571	30,50	16,99	24.896	18.790	36,56	27,59	67.917	67.917	99,73	99,73	
9	UBND thành phố Rạch Giá	190.606	3,72%	32.600	31.281	17,10	16,41	48.831	48.331	25,62	25,36	190.606	190.606	100,00	100,00	
10	UBND huyện Hòn Đất	88.166	1,72%	13.773	13.334	15,62	15,12	24.923	24.861	28,27	28,20	88.166	88.166	100,00	100,00	
11	UBND huyện Kiên Hải	100.183	1,96%	13.314	13.000	13,29	12,98	22.963	22.282	22,92	22,24	100.183	100.183	100,00	100,00	
12	UBND huyện An Minh	208.535	4,07%	24.761	18.109	11,87	8,68	84.366	81.069	40,46	38,88	208.535	208.535	100,00	100,00	
13	UBND thành phố Phú Quốc	1.093.490	21,34%	57.962	57.770	5,30	5,28	162.763	158.486	14,88	14,49	1.062.240	1.042.580	97,14	95,34	
14	UBND huyện Châu Thành	161.210	3,15%	10.073	8.444	6,25	5,24	19.600	19.600	12,16	12,16	161.210	161.210	100,00	100,00	
15	UBND huyện Kiên Lương	113.065	2,21%	5.840	5.771	5,17	5,10	17.410	15.910	15,40	14,07	113.065	113.065	100,00	100,00	

PHỤ LỤC V
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN LỚN, TRỌNG ĐIỂM CỦA CÁC SỞ, BAN NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số: 22/BC-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Danh mục dự án/ Đơn vị được giao quản lý vốn/ Chủ đầu tư	Đơn vị được giao quản lý vốn/ Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2022	Trong đó:			Giải ngân đến ngày 31/5/2022	Trong đó:			Tỷ lệ %	Số vốn còn lại	Tiến độ dự án; Khó khăn, vướng mắc	Đề xuất	Ghi chú
					NSDP	NSTW	ODA		NSDP	NSTW	ODA					
1	2	3	4	5				6				7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG			1.240.153	48.424	1.092.718	99.011	197.873	9.983	152.240	28.653	15,96%	1.042.280			
A	CẤP TỈNH			628.665	48.424	481.230	99.011	89.712	9.983	50.009	28.653	14,27%	538.953			
I	Sở Giao thông vận tải			200.000	-	200.000	-	-	-	-	-	0,00%	200.000			
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương	Sở GTVT	1.479.922	200.000		200.000						0,00%	200.000	<p>Nhà thầu vẫn đang hoàn thành hồ sơ thiết kế BVTC - dự toán theo ý kiến thẩm tra, Ban QLDA dự kiến trình chủ đầu tư phê duyệt ngày 23/5/2022. Dự kiến trong quý II/2022, tổ chức lựa chọn nhà thầu và triển khai thi công. Huyện Hòn Đất: Tư vấn hoàn thành đo đạc, chưa hoàn thành xét chính sách các hộ dân còn lại vướng thủ tục 64 hộ trên địa bàn 04 xã; chưa hoàn thành khảo sát giá đất. Huyện Kiên Lương: Tư vấn đo đạc hoàn thành khoảng 90% khối lượng, thẩm định ngoại nghiệp 04/07 áp; địa phương chưa hoàn thành khảo sát giá. Tiến độ lập phương án chậm, nhà thầu tư vấn thiếu nhân lực đo đạc. Kế hoạch thời gian hoàn thành lập phương án ngày 24/5/2022 không khả thi và sẽ chậm hơn.</p> <p>- Yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên môi trường khẩn trương bổ sung nhân lực hoàn chỉnh đo đạc đoạn Kiên Lương còn lại ở Rẫy Mới xã Bình An và Hồ Bường xã Bình Trị. Thời gian hoàn thành trước ngày 15/5/2022.</p> <p>- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hỗ trợ, chỉ đạo bộ phận chuyên môn hướng dẫn chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ (Ban QLDA gửi các thủ tục pháp lý ngày 07/4/2022).</p> <p>- UBND huyện Hòn Đất hỗ trợ chỉ đạo các xã bổ sung xét chính sách 67 hộ còn lại trên địa bàn 04 xã; yêu cầu Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên môi trường và Tư vấn khảo sát giá đất sớm hoàn thành phê duyệt phương án trong tháng 5/2022.</p> <p>- UBND huyện Kiên Lương hỗ trợ chỉ đạo các phòng chuyên môn, Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường sớm hoàn thành phê duyệt phương án và chi trả bồi thường trong tháng 5/2022.</p>	Khởi công mới	
II	Sở Nông nghiệp và PTNT			315.630	45.100	181.230	89.300	88.645	9.983	50.009	28.653	28,09%	226.985			
1	Dự án đầu tư xây dựng 18 cống trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang	Sở NN và PTNT	1.484.000	181.230		181.230		50.009		50.009		27,59%	131.221	<p>Đang triển khai đóng cọc bản đáy cống, cầu giao thông, đã hoàn thành công tác đúc cọc BTCT W500, đã gia công chế tạo phần cơ khí, cửa van cống T3 Hòa Điền, Vàm Bà Lịch và triển khai hệ thống điện 18 cống (cống âu thuyền T3 Hòa Điền vướng giải tỏa mặt bằng, đang trình phê duyệt phương án bồi hoàn mới).</p> <p>Yêu cầu chủ đầu tư đôn đốc đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ thi công, sớm phối hợp với các đơn vị phê duyệt phương án GPMB.</p>	Chuyển tiếp	
2	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9	Sở NN và PTNT	729.247	85.400	11.100		74.300	24.248	8.302		15.946	28,39%	61.152	<p>Đang triển khai thi công 09 cống, cơ bản đã hoàn thành, dự kiến trong quý III/2022 sẽ tổng kiểm tra, bàn giao đưa vào sử dụng. 10km đã thi công xong, dự kiến quý II nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. Đang triển khai các gói thầu sinh kế. Gói thầu trồng rừng đã ký hợp đồng và triển khai thi công.</p> <p>Yêu cầu chủ đầu tư đôn đốc đơn vị thi công khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thi công để nghiệm thu theo đúng kế hoạch.</p>	Chuyển tiếp	

TT	Danh mục dự án/ Đơn vị được giao quản lý vốn/ Chủ đầu tư	Đơn vị được giao quản lý vốn/Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2022	Trong đó:			Giải ngân đến ngày 31/5/2022	Trong đó:			Tỷ lệ %	Số vốn còn lại	Tiến độ dự án; Khó khăn, vướng mắc	Đề xuất	Ghi chú
					NSDP	NSTW	ODA		NSDP	NSTW	ODA					
1	2	3	4	5				6				7	8	9	10	11
3	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat)	Sở NN và PTNT	338.551	49.000	34.000		15.000	14.388	1.681		12.707	29,36%	34.612	Đang triển khai 11 gói thầu, đạt 70% khối lượng. Dự kiến tháng 6/2022 sẽ nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. Đang chuẩn bị trình điều chỉnh BC KTKT 03 gói thầu giai đoạn 2016-2020, dự kiến trong tháng 5/2022 triển khai thi công tiếp phần công việc còn lại.	Yêu cầu chủ đầu tư đôn đốc đơn vị thi công khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thi công để nghiệm thu theo đúng kế hoạch.	Chuyển tiếp
III	Sở Tài nguyên và Môi trường			13.035	3.324	-	9.711	-	-	-	-	0,00%	13.035			
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Sở TN & MT	53.728	13.035	3.324		9.711	-	-	-	-	0,00%	13.035	Đơn vị không gửi báo cáo tiến độ theo yêu cầu của Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 15/4/2022	Yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo theo yêu cầu của Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 15/4/2022	Chuyển tiếp
IV	Sở Văn hóa và Thể thao			100.000	-	100.000	-	1.067	-	-	-	1,07%	98.933			
1	ĐTXD quảng trường trung tâm và tượng đài Bác Hồ tại phường Dương Đông, TP Phú Quốc	Sở VH & TT		100.000		100.000		1.067	-			1,07%	98.933	Đang thi công	Đề nghị chủ đầu tư đôn đốc các đơn vị khẩn trương đẩy nhanh tiến độ.	Chuyển tiếp
B	CẤP HUYỆN			611.488	-	611.488	-	108.161	-	102.231	-	17,69%	503.327			
I	Thành phố Phú Quốc			163.500	-	163.500	-	22.975	-	22.975	-	14,05%	140.525			
1	Đường trung tâm Bãi Trường đoạn 3 và các đường nhánh	Phú Quốc	1.499.739	163.500		163.500		22.975		22.975		14,05%	140.525	Dự án này không có phương án GPMB, mặt bằng thi công theo phương án GPMB của Khu quy hoạch Bắc Nam Bãi Trường. Hiện nay đang vướng mặt bằng một số vị trí trên tuyến.	Yêu cầu UBND TP Phú Quốc chỉ đạo các phòng ban có liên quan hỗ trợ GPMB để triển khai thi công.	Chuyển tiếp
IV	Các huyện khác trong tỉnh			447.988	-	447.988	-	85.186	-	79.256	-	19,02%	362.802			
1	Chương trình Biển Đông - Hải đảo			104.770		104.770		10.465		7.107		9,99%	94.305	Đang triển khai thi công.	Yêu cầu chủ đầu tư đôn đốc đơn vị thi công khẩn trương đẩy nhanh tiến độ.	Chuyển tiếp
2	Cầu thị trấn Thứ 11 (vượt kênh Tân Bằng - Cán Gáo)	An Minh	200.000	100.000		100.000		572		-		0,57%	99.428	Đang ký hợp đồng xây dựng.	Yêu cầu chủ đầu tư đôn đốc đơn vị tư vấn đẩy nhanh tiến độ.	Khởi công mới
3	Cầu Thứ Ba (ngang kênh xáng Xẻo Rô)	An Minh	250.000	100.000		100.000		71.542		71.542		71,54%	28.458	Dự án mới khởi công.	Yêu cầu chủ đầu tư đôn đốc đơn vị thi công khẩn trương đẩy nhanh tiến độ.	Khởi công mới
4	Đường Minh Lương - Giục Trượng	Châu Thành	168.798	92.980		92.980		111		111		0,12%	92.869	Sở Giao thông vận tải đang thẩm định thiết kế, dự kiến tháng 5/2022 phê duyệt để triển khai đấu thầu xây lắp.	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện.	Khởi công mới
5	Đường tránh thị trấn Kiên Lương (Điểm đầu ĐT.971 đến trạm điện Kiên Bình QL80)	Kiên Lương	350.000	40.238		40.238		2.000		-		4,97%	38.238	Mới bổ sung kế hoạch vốn, đang đấu thầu tư vấn thiết kế BVTC - DT; lập phương án GPMB.	Yêu cầu chủ đầu tư đôn đốc đơn vị tư vấn đẩy nhanh tiến độ.	Khởi công mới
6	Kè chống sạt lở kênh Hà Giang (đoạn Trung tâm hành chính - Khu dân cư Đầm Chít)	Giang Thành	250.000	10.000		10.000		496		496		4,96%	9.504	Đang tổ chức đấu thầu, dự kiến tháng 7/2022 có kết quả đấu thầu, ký hợp đồng thi công và triển khai thực hiện	Yêu cầu chủ đầu tư đôn đốc đơn vị tư vấn đẩy nhanh tiến độ.	Khởi công mới